CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

Hóa chất

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**9,600 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.3%	**10.3%**	**-4.0%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.85 (Ca)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**5.90 (Ca)** An toàn

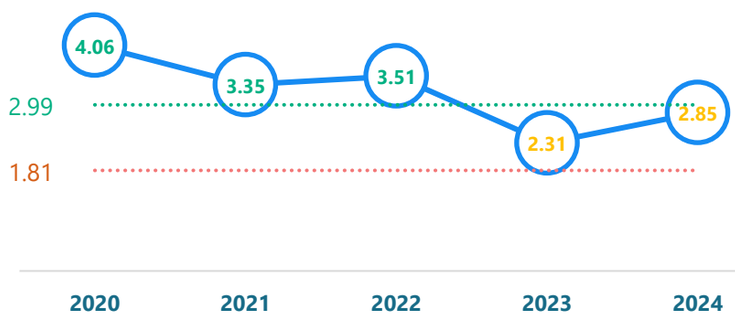
DT thuần — *2024*: **268** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 22.0 ▲ 9.0%

LN sau thuế — *2024*: **46.9** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 8.70 ▼ 15.8%

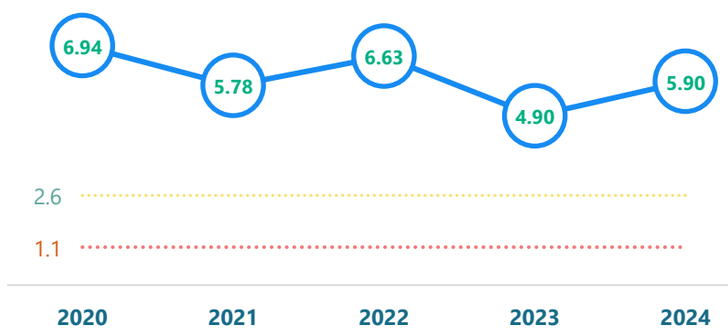
ROE — 2024: **5.8%**; +/- YoY ▼ 1.1%

ROA — 2024: **4.5%**; +/- YoY ▼ 0.9%

Z - Score



Z'' - Score



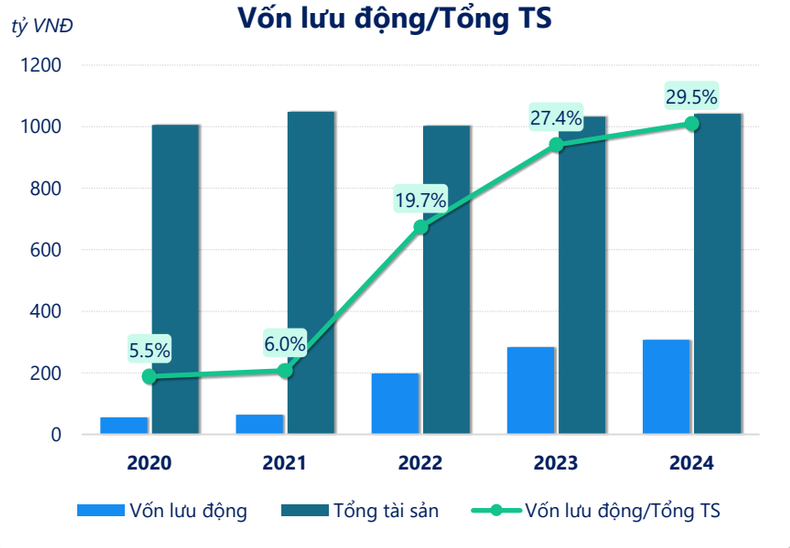
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SBR** năm **2024** đạt **2.85**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

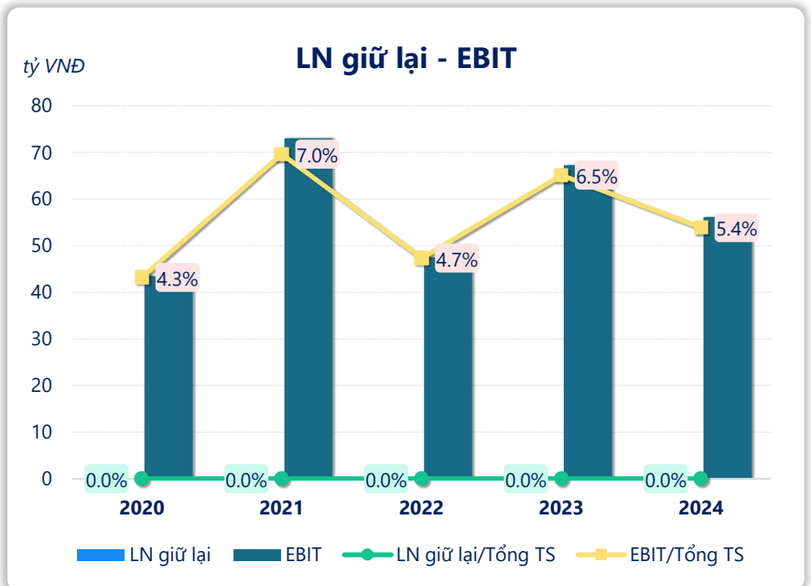
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.90 > 2.6**, cho thấy **SBR** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **SBR** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **268.5** tỷ đồng **tăng 9.04%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 15.8%** chỉ còn **46.85** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.76%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

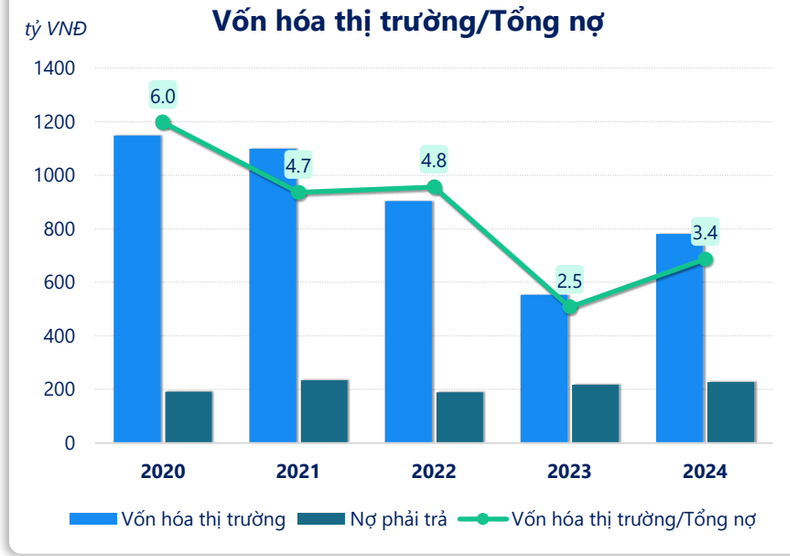


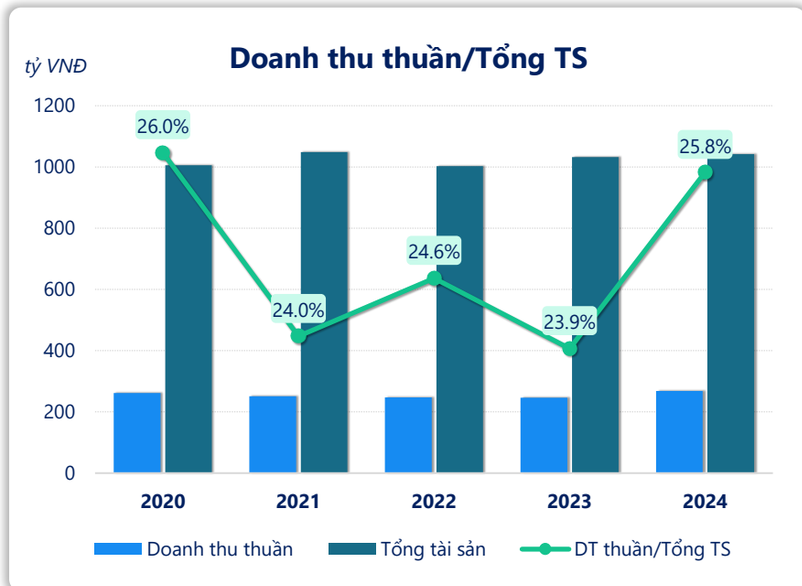


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.43, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,042**	**1,032**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	535	487	9.7%
Tiền và tương đương tiền	70.0	188	-62.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	373	237	57.1%
Phải thu ngắn hạn	39.3	42.4	-7.4%
Hàng tồn kho	52.6	19.5	170%
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	0.00	1302%
Tài sản dài hạn	**507**	**545**	**-7.0%**
Phải thu dài hạn	5.00	5.00	0.0%
Tài sản cố định	295	312	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.1	53.3	-39.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	17.0	29.4%
Tài sản dài hạn khác	**153**	**157**	**-3.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	228	218	4.4%
Nợ ngắn hạn	**228**	**204**	**11.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.37	4.78	-50.4%
Nợ dài hạn	0	14.2	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**814**	**814**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**814**	**814**	**0.0%**
Vốn điều lệ	814	814	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**261**	**252**	**247**	**246**	**268**
Giá vốn hàng bán	232	212	215	219	228
Lợi nhuận gộp	**29.7**	**39.7**	**31.8**	**27.5**	**40.3**
Doanh thu HĐTC	10.5	14.3	18.3	27.7	25.2
Chi phí TC	1.17	0	5.29	4.34	5.02
Chi phí lãi vay	**1.17**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.17	0.19	0.23	0.24	0.19
Chi phí QLDN	17.9	25.9	54.0	23.5	19.7
LN thuần từ HĐKD	**21.0**	**27.9**	**-9.31**	**27.1**	**40.5**
Lợi nhuận khác	21.3	45.1	56.8	40.1	15.6
LN trước thuế	**42.3**	**73.0**	**47.5**	**67.2**	**56.1**
Lợi nhuận sau thuế	**34.1**	**59.3**	**39.2**	**55.6**	**46.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**34.1**	**59.3**	**39.2**	**55.6**	**46.9**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	84.3	71.2	70.2	53.8	61.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	54.7	-37.5	-4.91	-66.1	-149
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.0	-26.5	-10.6	-10.6	-30.9
Tiền đầu kỳ	70.0	149	156	211	188
Lưu chuyển tiền thuần	**79.0**	**7.18**	**54.7**	**-22.9**	**-118**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	149	156	211	188	70.0